

Số: 1124/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2021-2030.

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030.

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc Phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 30/9 /2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII kỳ họp thứ 10 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4088/STC-NS ngày 12/10/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh, với tổng số tiền là 13.881 triệu đồng (chi tiết như Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí quy định tại Điều 1 Quyết định này theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được bố trí kinh phí tại Điều 1

Quyết định này chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

3. UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Ba Tơ, Minh Long, Bình Sơn, Tư Nghĩa và Nghĩa Hành:

a) Căn cứ nguồn kinh phí được UBND tỉnh giao tại Điều 1, có trách nhiệm giao dự toán chi tiết cho các cơ quan, đơn vị liên quan để triển khai thực hiện; đồng thời, bố trí vốn đối ứng ngân sách cấp huyện đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh.

b) Quyết định giao dự toán chi tiết kinh phí sự nghiệp của các huyện, thị xã, thành phố **trước ngày 20/10/2022** và gửi về Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan, đơn vị liên quan.

c) Định kỳ hàng quý và cuối năm báo cáo kết quả thực hiện về các sở, ban ngành có liên quan để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

4. Ban Dân tộc tỉnh (*Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh*) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra quá trình thực hiện của các huyện và các cơ quan, đơn vị; báo cáo kết quả cho UBND tỉnh để chỉ đạo.

5. Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi chịu trách nhiệm kiểm soát, thanh toán kinh phí nêu trên theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Y Tế, Tư Pháp; Ban Dân tộc tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Ba Tơ, Minh Long, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh: Dân tộc, VHXX, KTNS;
- VPUB: PCVP, KTTH, KTN, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{VHTin503}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh



PHỤ LỤC

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022



Nguồn vốn: Đối ứng ngân sách tỉnh

(Kèm theo Quyết định số **124/QĐ-UBND** ngày **13/10/2022** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ
TỔNG CỘNG		13.881
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	980
1	Huyện Sơn Hà	152
2	Huyện Sơn Tây	164
3	Huyện Trà Bồng	250
4	Huyện Ba Tơ	313
5	Huyện Minh Long	69
6	Huyện Bình Sơn	15
7	Huyện Tư Nghĩa	8
8	Huyện Nghĩa Hành	9
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	7.622
II.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	5.719
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.719
II.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	1.903
a	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	183
1	Huyện Trà Bồng	183
b	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	1.720
*	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	219
1	Sở Công Thương	41
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	41

STT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ
3	Tỉnh đoàn	41
4	Hội Nông dân tỉnh	41
5	Ban Dân tộc tỉnh	55
*	<i>Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí</i>	1.501
1	Huyện Sơn Hà	309
2	Huyện Sơn Tây	265
3	Huyện Trà Bồng	399
4	Huyện Ba Tơ	436
5	Huyện Minh Long	83
6	Huyện Nghĩa Hành	9
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	582
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	582
1	Huyện Sơn Hà	118
2	Huyện Sơn Tây	98
3	Huyện Trà Bồng	146
4	Huyện Ba Tơ	176
5	Huyện Minh Long	40
6	Huyện Nghĩa Hành	4
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.188
IV.1	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	223
*	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	61
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	61
*	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	162
1	Huyện Sơn Tây	157
2	Huyện Minh Long	5
IV.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	308
a	Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	185

STT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ
1	Ban Dân tộc tỉnh	185
b	Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	123
1	Huyện Sơn Hà	18
2	Huyện Sơn Tây	13
3	Huyện Trà Bồng	30
4	Huyện Ba Tơ	40
5	Huyện Minh Long	22
IV.3	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.204
*	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	328
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	328
*	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	876
1	Huyện Sơn Hà	306
2	Huyện Sơn Tây	31
3	Huyện Trà Bồng	384
4	Huyện Ba Tơ	101
5	Huyện Minh Long	31
6	Huyện Bình Sơn	12
7	Huyện Nghĩa Hành	11
IV.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	453
*	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	272
1	Ban Dân tộc tỉnh	272
*	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	181
1	Huyện Sơn Hà	38
2	Huyện Sơn Tây	31
3	Huyện Trà Bồng	45
4	Huyện Ba Tơ	56
5	Huyện Minh Long	10
6	Huyện Nghĩa Hành	1
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	190
*	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	99
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	99
*	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	91

STT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ
1	Huyện Sơn Hà	28
2	Huyện Sơn Tây	18
3	Huyện Trà Bồng	9
4	Huyện Ba Tơ	25
5	Huyện Minh Long	11
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	249
*	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	36
1	Sở Y tế	36
*	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	213
1	Huyện Sơn Hà	48
2	Huyện Sơn Tây	35
3	Huyện Trà Bồng	51
4	Huyện Ba Tơ	63
5	Huyện Minh Long	14
6	Huyện Bình Sơn	1
7	Huyện Tư Nghĩa	1
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	627
*	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	171
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	171
*	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	456
1	Huyện Sơn Hà	96
2	Huyện Sơn Tây	77
3	Huyện Trà Bồng	112
4	Huyện Ba Tơ	142
5	Huyện Minh Long	26
6	Huyện Nghĩa Hành	3
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.082
VIII.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	933
1	Huyện Sơn Hà	286
2	Huyện Sơn Tây	113
3	Huyện Trà Bồng	196
4	Huyện Ba Tơ	269

STT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ
5	Huyện Minh Long	62
6	Huyện Bình Sơn	3
7	Huyện Nghĩa Hành	4
VIII.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	149
*	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	31
1	Ban Dân tộc tỉnh	31
*	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	118
1	Huyện Sơn Hà	15
2	Huyện Sơn Tây	20
3	Huyện Trà Bồng	13
4	Huyện Ba Tơ	20
5	Huyện Minh Long	17
6	Huyện Bình Sơn	7
7	Huyện Tư Nghĩa	11
8	Huyện Nghĩa Hành	15
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	361
IX.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	191
*	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	95
1	Ban Dân tộc tỉnh	83
2	Sở Tư pháp	12
*	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	96
1	Huyện Sơn Hà	22
2	Huyện Sơn Tây	14
3	Huyện Trà Bồng	20
4	Huyện Ba Tơ	28
5	Huyện Minh Long	8
6	Huyện Bình Sơn	2
7	Huyện Tư Nghĩa	2

STT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ
IX.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	77
*	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	46
1	Ban Dân tộc tỉnh	18
2	Liên minh HTX tỉnh	14
3	Sở Thông tin và Truyền thông	14
*	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	31
1	Huyện Sơn Hà	7
2	Huyện Sơn Tây	5
3	Huyện Trà Bồng	8
4	Huyện Ba Tơ	9
5	Huyện Minh Long	2
IX.3	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	93
*	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	63
1	Ban Dân tộc tỉnh	28
2	Sở NN&PTNT	3
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	3
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	3
6	Sở Y tế	3
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư,	3
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4
10	Sở Tài chính	2
11	Sở Tư pháp	2
12	Sở Công Thương	2
13	Sở Thông tin và Truyền thông	2
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2
*	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	30
1	Huyện Sơn Hà	7
2	Huyện Sơn Tây	5
3	Huyện Trà Bồng	7
4	Huyện Ba Tơ	9
5	Huyện Minh Long	2